

Số : 996/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu và các báo cáo thống kê về người nộp thuế là doanh nghiệp.

Điều 2. Phương thức tổng hợp thông tin:

- Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp được tổng hợp từ các thông tin trên hồ sơ kê khai của Người nộp thuế là doanh nghiệp và các thông tin phát sinh trong quá trình quản lý của Cơ quan Thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế (Không yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào ngoài quy định).

- Việc tổng hợp thông tin được thực hiện bằng ứng dụng công nghệ thông tin, từ cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung của Tổng cục Thuế. Các Cơ quan Thuế cấp dưới không phải gửi báo cáo lên Cơ quan Thuế cấp trên.

Điều 3. Khai thác, sử dụng, báo cáo và cung cấp thông tin.

- Thông tin tổng hợp trên Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp được sử dụng thống nhất trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, xây dựng và hoạch định chính sách của Bộ Tài chính, các Vụ/ đơn vị thuộc Bộ Tài chính; Tổng cục Thuế; các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Thuế và sử dụng trong việc cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan.

- Các cơ quan và công chức trong hệ thống Thuế được quyền khai thác thông tin các chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp trên ứng dụng tin học phục vụ công tác quản lý theo phạm vi quản lý doanh nghiệp, quản lý nguồn thu và chức năng nhiệm vụ.

- Các Vụ, đơn vị thuộc Bộ Tài chính được quyền sử dụng thông tin phục vụ công tác phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao.

- Tổng cục Thuế có trách nhiệm định kỳ báo cáo thông tin về Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp cho Lãnh đạo Bộ Tài chính, định kỳ cung cấp thông tin cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và cung cấp cho các cơ quan liên quan khi có yêu cầu theo quy định tại Quyết định này.

- Cục Thuế có trách nhiệm báo cáo thông tin về Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp cho Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cung cấp cho các Sở Tài chính, các cơ quan liên quan theo quy định tại Quyết định này.

- Việc báo cáo, cung cấp thông tin thực hiện theo hệ thống báo cáo ban hành kèm theo Quyết định này dưới hình thức văn bản và qua thư điện tử, kỳ báo cáo phải phù hợp với thời kỳ thống kê và thời điểm thống kê của các chỉ tiêu. Thủ trưởng Cơ quan Thuế các cấp có trách nhiệm xét duyệt việc cung cấp số liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan.

Điều 4. Bảo mật thông tin

- Các cá nhân, đơn vị được phân quyền khai thác thông tin báo cáo trên hệ thống ứng dụng có trách nhiệm tuân thủ các quy định về bảo mật trong quản lý mật khẩu truy nhập hệ thống.

- Các cá nhân, đơn vị khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

- Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng khai thác thông tin các chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp, trong phạm vi cả nước, tập trung tại Tổng cục Thuế và thực hiện phân quyền khai thác, cung cấp và sử dụng thông tin đúng quy định.

- Việc sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp do Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế chủ trì trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng cục Thuế có trách nhiệm hoàn thành việc xây dựng ứng dụng phục vụ khai thác thông tin trong vòng 6 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế và Thủ trưởng các Vụ/đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *CV/*

- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website BTC; Website TCT;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế;
- Cục Thuế, Chi cục Thuế các tỉnh/TP trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCT (VT, KK).⁸⁵⁰

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 01

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP.

(Ban hành kèm theo quyết định số: 996/QĐ-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Mục đích:

Các chỉ tiêu thống kê về người nộp thuế là doanh nghiệp nhằm mục đích:

- Là thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giám sát và hoạch định chính sách của Lãnh đạo Bộ, lãnh đạo Tổng cục Thuế, các Vụ/đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan Thuế các cấp.

- Sử dụng thống nhất trong việc cung cấp thông tin cho các Bộ, Ngành, UBND các cấp và các cơ quan có liên quan trong quá trình phối hợp quản lý nhà nước.

- Làm cơ sở cho việc phổ biến thông tin thống kê theo quy định trong Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn, theo các quy định của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống chỉ tiêu:

- Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp không phát sinh yêu cầu doanh nghiệp phải nộp thêm bất kỳ tài liệu nào ngoài tài liệu, báo cáo doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

- Báo cáo được tự động tổng hợp trên cơ sở ứng dụng CNTT từ cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất toàn ngành Thuế (không phát sinh việc báo cáo từ cơ quan thuế cấp dưới lên cơ quan thuế cấp trên);

- Không làm tăng biên chế hành chính tại các Cục Thuế, Chi cục Thuế.

3. Kết cấu và nội dung:

Hệ thống chỉ tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp bao gồm 60 chỉ tiêu, chia thành 3 Nhóm:

- Nhóm 1: Thống kê về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp: 06 chỉ tiêu;

- Nhóm 2: Thống kê về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp: 36 chỉ tiêu;

- Nhóm 3: Thống kê về tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp: 18 chỉ tiêu.

3.1. Nhóm chỉ tiêu về Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

- Mục đích: Phản ánh tình hình biến động số lượng doanh nghiệp.

- Kết cấu: gồm có 06 chỉ tiêu:

+ Số lượng doanh nghiệp Cơ quan Thuế đang quản lý tại thời điểm thống kê;

+ Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê ;

+ Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm thống kê;

- + Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê;
- + Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh trong kỳ thống kê;
- + Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê.

3.2. Nhóm chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

- Mục đích: Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp (*doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại*; ngân hàng, các tổ chức tín dụng ...) thể hiện qua các chỉ tiêu thống kê tổng hợp từ các tờ khai thuế các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các chứng từ nộp thuế của người nộp thuế, quyết định của Cơ quan Thuế.

- Kết cấu: gồm có 36 chỉ tiêu, chia 3 tiểu nhóm:

(i) Nhóm các chỉ tiêu về thuế GTGT:

- + Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra;
- + Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào;
- + Thuế GTGT phải nộp trong kỳ;
- + Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ.

(ii) Nhóm các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- + Tổng doanh thu;
- + Tổng chi phí;
- + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Số doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế;
- + Tổng số lỗ;
- + Số doanh nghiệp kê khai lỗ;
- + Tổng thu nhập chịu thuế dương;
- + Số DN phát sinh thu nhập chịu thuế dương;
- + Số DN phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương;
- + Số DN phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản dương;
- + Số lượng DN được miễn giảm thuế TNDN do DN tự xác định;
- + Số thuế TNDN được miễn giảm do doanh nghiệp tự xác định;
- + Số thuế TNDN phải nộp do doanh nghiệp tự xác định;
- + Tài sản của doanh nghiệp;
- + Vốn điều lệ;
- + Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng;

- + Tài sản dài hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng;
- + Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;
- + Nợ phải trả của doanh nghiệp;
- + Dự nợ vay;
- + Tỷ suất dự nợ vay/Vốn chủ sở hữu;
- + Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu;
- + Tỷ suất lợi nhuận trên Chi phí;
- + Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;
- + Tỷ số thanh khoản;
- + Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn chủ sở hữu;
- + Tỷ suất lợi nhuận tính theo tài sản;

(iii) Nhóm các chỉ tiêu về nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước:

- + Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ;
- + Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước trong kỳ;
- + Số thuế được miễn giảm trong kỳ;
- + Số thuế được hoàn trong kỳ;

3.3. Nhóm chỉ tiêu về tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp

- Mục đích: Phản ánh tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp.

- Kết cấu: gồm có 18 chỉ tiêu:

- + Tổng số hồ sơ khai thuế phải nộp;
- + Tổng số hồ sơ khai thuế đã nộp;
- + Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trên số hồ sơ khai thuế phải nộp;
- + Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp;
- + Tổng số lượt DN bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;
- + Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về thuế;
- + Số lượt DN CQT thực hiện kiểm tra, thanh tra;
- + Số lượt DN vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở Doanh nghiệp;
- + Số tiền thuế, tiền phí DN phát hiện qua kiểm tra thuế;
- + Số lỗi giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế;
- + Số thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế;
- + Số thuế thu hồi sau hoàn thuế;
- + Số tiền nợ ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do cơ quan thuế quản lý;

- + Số DN nợ ngân sách nhà nước các khoản nợ do cơ quan thuế quản lý;
- + Tổng số lượt DN phát sinh tiền chậm nộp;
- + Tổng số tiền chậm nộp;
- + Số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn;
- + Số doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn.

(Các thông tin định nghĩa chi tiêu, phân tổ dữ liệu, thời điểm/thời kỳ thống kê, phương pháp tính và nguồn dữ liệu được quy định cụ thể tại Biểu chi tiết các chi tiêu về người nộp thuế là doanh nghiệp đính kèm).

CHI TIẾT HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 996/QĐ/BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phân tổ hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Chỉ chú
1. Nhóm chỉ tiêu về Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp								
1	1.1	Số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm thống kê	Là số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm thống kê, bao gồm doanh nghiệp đang kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt kinh doanh chưa chấm dứt hiệu lực mã số thuế	Theo khu vực kinh tế; Ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp; Theo các trạng thái hoạt động của doanh nghiệp	Thời điểm 20 và cuối tháng	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
2	1.2	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp có ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Theo cơ quan cấp GCNDKDN: Số KHĐT, khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
3	1.3	Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm thống kê	Là số doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm thống kê	Theo cơ quan cấp GCNDKDN: Số KHĐT, khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, loại hình doanh nghiệp	Thời điểm 20 và cuối tháng	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
4	1.4	Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp đang tạm ngừng kinh doanh, có ngày bắt đầu tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê	Theo cơ quan cấp GCNDKDN: Số KHĐT, khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
5	1.5	Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp đang kinh doanh có ngày khôi phục hoạt động kinh doanh trong kỳ thống kê	Theo cơ quan cấp GCNDKDN: Số KHĐT, khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
6	1.6	Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê	Là số doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh, có ngày chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê.	Theo cơ quan cấp GCNDKDN: Số KHĐT, khác Theo lý do: giải thể, phá sản, bỏ địa điểm kinh doanh và khác Theo địa bàn, khu vực kinh tế, ngành nghề kinh doanh chính, loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm/ Từ ngày đến ngày	Đếm	Cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phân tử hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Ghi chú
2. Nhóm chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp								
7	2.1	Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ	Là số tiền thuế, tiền phạt, tiền phạt và các khoản thu khác mà cơ quan thuế theo dõi mà doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ thống kê do doanh nghiệp tự kê khai hoặc phải biên qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế và các cơ quan khác	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo tiêu mục	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng số tiền thuế, phí, phạt phải nộp của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Tờ khai, quyết định của Cơ quan thuế, Cơ quan khác trong cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
8	2.2	Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước trong kỳ	Là số tiền thuế, tiền phạt, tiền phạt và các khoản thu khác mà cơ quan thuế theo dõi mà doanh nghiệp đã nộp ngân sách nhà nước trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo tiêu mục	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng số tiền thuế, phí, phạt đã nộp của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Chứng từ nộp thuế trong cơ sở dữ liệu quản lý thuế tập trung (TMS)	
9	2.3	Số thuế được miễn giảm trong kỳ	là số tiền thuế doanh nghiệp được miễn giảm thuế theo quy định pháp luật về thuế và Nghị quyết của Chính phủ, Quốc hội trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); khu vực kinh tế; ngành nghề kinh doanh chính; sắc thuế; trường hợp; DN tự sử dụng, do cơ quan thuế ra quyết định, do Nghị quyết của Chính phủ, Quốc hội	Tháng/ Năm	Tính tổng số tiền thuế được miễn giảm của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Tờ khai thuế, Quyết định miễn giảm	
10	2.4	Số thuế được hoàn trong kỳ	là số tiền thuế được hoàn trên các quyết định hoàn mà cơ quan thuế đã ban hành trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); khu vực kinh tế; ngành nghề kinh doanh chính; sắc thuế; theo nguồn tiền hoàn: quỹ hoàn thuế GTGT, NSNN	Tháng/ Năm	Tính tổng số tiền thuế được hoàn của các doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Quyết định hoàn thuế	
11	2.5	Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra	Là tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trên các tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai; Theo hàng hóa không chịu thuế và thuế suất	Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm	Tính tổng giá trị HHDV bán ra trên tờ khai 01/GTGT và là tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trên tờ khai 03/GTGT, 04/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	
12	2.6	Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào	Là tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào trên tờ khai thuế GTGT của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai	Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm	Là tổng giá trị HHDV mua vào trên tờ khai 01/GTGT; trên tờ khai 02/GTGT, 03/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	
13	2.7	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	Là tổng số thuế GTGT phải sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai	Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm	Là tổng số thuế GTGT còn phải nộp trên tờ khai 01/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	
14	2.8	Thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ	Là tổng số thuế GTGT còn được khấu trừ tại thời điểm cuối kỳ tính thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Theo loại tờ khai	Thời điểm cuối Quý/ Năm/ 9 tháng/ Năm	Là tổng số thuế GTGT còn được khấu trừ trên tờ khai 01/GTGT, 02/GTGT	Tờ khai thuế GTGT	

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phân tử hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Ghi chú
15	2.9	Tổng doanh thu	Là tổng doanh thu của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính	Năm	- Đối với người nộp thuế không phải là các tổ chức tín dụng: Doanh thu = Doanh thu thuần + Doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác; - Đối với người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng: Doanh thu = Thu nhập lãi thuần + lãi số thuần từ hoạt động dịch vụ + lãi số thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối + lãi số thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh + lãi số thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư + lãi số thuần từ hoạt động khác + thu nhập từ góp vốn mua cổ phần;	Báo cáo tài chính	Thời kỳ tổng hợp với các báo cáo có niên độ tài chính khác năm dương lịch như sau: a) Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/4, kết thúc vào 31/3 năm sau thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm trước liền kề; b) Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/7, kết thúc vào 30/6 năm sau thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm trước liền kề; c) Trường hợp Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/10, kết thúc vào 30/9 năm sau thì số liệu trên Báo cáo tài chính được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm sau.
16	2.10	Tổng Chi phí	Là tổng chi phí của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính	Năm	- Đối với người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ: chi phí = Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ + Chi phí tài chính + Chi phí khác; - Đối với người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng: Chi phí = Chi phí hoạt động + Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng;	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
17	2.11	Tổng số lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Là tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp kê khai trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Tính tổng chi tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế dương trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
18	2.12	Tổng số lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Là tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp kê khai trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Tính tổng chi tiêu lợi nhuận kế toán sau thuế dương trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
19	2.13	Số lượng doanh nghiệp phát sinh lợi nhuận kế toán trước thuế	Là tổng số doanh nghiệp kê khai tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN dương	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dương, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phân tử hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Ghi chú
20	2.14	Tổng số lỗ	Là tổng số lỗ của doanh nghiệp trong kỳ thống kê (lỗ phát sinh năm nay)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính	Năm	Tính tổng chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế < 0 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
21	2.15	Số doanh nghiệp kê khai lỗ	Là tổng số doanh nghiệp kê khai có lỗ trong kỳ thống kê (doanh nghiệp phát sinh lỗ năm nay)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo niên độ tài chính	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh < 0, trong kỳ thống kê	Báo cáo tài chính	Tương tự chỉ tiêu 2.9
22	2.16	Tổng thu nhập chịu thuế dương	Là tổng thu nhập chịu thuế dương của doanh nghiệp trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (CQT); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Tính tổng chỉ tiêu thu nhập chịu thuế trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp mà số chỉ tiêu tổng thu nhập chịu thuế > 0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
23	2.17	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế dương	Là số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu thu nhập chịu thuế trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp > 0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
24	2.18	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương	Là số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp > 0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
25	2.19	Số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản dương	Là số doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kê khai chỉ tiêu thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp > 0, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phần số hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Ghi chú
26	2.20	Số lượng doanh nghiệp được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do doanh nghiệp tự xác định	là số lượng doanh nghiệp được miễn giảm thuế do các doanh nghiệp tự xác định trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); khu vực kinh tế; ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng Năm	Đếm số lượng doanh nghiệp kể khai chi tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Tờ khai quyết toán thuế TNDN	
27	2.21	Số thuế TNDN được miễn giảm do doanh nghiệp tự xác định	Là số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm do doanh nghiệp tự khai	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Năm	Tính tổng chi tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Hồ sơ quyết toán thuế TNDN	
28	2.22	Số thuế TNDN phải nộp do doanh nghiệp tự xác định	Là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do doanh nghiệp kê khai	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo từ loại đóng SXKD, từ hoạt động kinh doanh bất động sản, khác	Năm	Tính tổng chi tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Hồ sơ quyết toán thuế TNDN	
29	2.23	Vốn điều lệ	Là Tổng số vốn điều lệ do doanh nghiệp kê khai khi đăng ký thành lập doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; Theo tổ chức tín dụng và không phải tổ chức tín dụng	Năm	Tính tổng chi tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, trong kỳ thống kê	Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	
30	2.24	Tài sản của doanh nghiệp	Là tổng tài sản được định nghĩa là tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại chuẩn mực kế toán doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chi tiêu tài sản trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
31	2.25	Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng	Là tổng tài sản (trừ tổ chức tín dụng) được định nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp theo quy định tại chuẩn mực kế toán doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chi tiêu tài sản ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
32	2.26	Tài sản dài hạn của doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng	Là tổng tài sản được định nghĩa là tài sản dài hạn (trừ các tổ chức tín dụng) theo quy định tại chuẩn mực kế toán doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chi tiêu tài sản dài hạn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
33	2.27	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Tổng nguồn vốn được định nghĩa là nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp theo quy định tại chuẩn mực kế toán doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chi tiêu nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
34	2.28	Nợ phải trả của doanh nghiệp	Là tổng Nợ phải trả theo định nghĩa là Nợ phải trả tại các chuẩn mực kế toán của doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chi tiêu nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch

STT	Mã chi tiêu	Nhóm, tên chi tiêu	Dịch vụ	Phần tử hoặc Chi tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Ghi chú
35	2.29	Dư nợ vay	Là tổng vay và nợ ngắn hạn và vay và nợ dài hạn của các doanh nghiệp không phải là các tổ chức tín dụng	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tính tổng chi tiêu vay và nợ ngắn hạn và vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp (trừ các tổ chức tín dụng), tại thời điểm thống kê	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
36	2.30	Tỷ suất Dư nợ vay/ Vốn chủ sở hữu	Là số tương đối so sánh giữa tổng nợ vay và tổng vốn chủ sở hữu được sử dụng để biểu hiện tình hình sử dụng nợ vay của doanh nghiệp phi tài chính	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Dư nợ vay Vốn chủ sở hữu	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
37	2.31	Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh thu	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu tạo ra trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Năm	Lợi nhuận trước thuế Doanh thu	Báo cáo tài chính	
38	2.32	Tỷ suất lợi nhuận trên Chi phí	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng chi phí của doanh nghiệp, phản ánh một đồng chi phí tạo ra có bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Năm	Lợi nhuận trước thuế Chi phí	Báo cáo tài chính	
39	2.33	Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	Là số tương đối so sánh giữa tổng nợ phải trả và tổng vốn chủ sở hữu được sử dụng để biểu hiện tình hình sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Nợ phải trả Vốn chủ sở hữu	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
40	2.34	Tỷ số thanh khoản	Là số tương đối so sánh tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, phản ánh khả năng thanh khoản của doanh nghiệp	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Tài sản ngắn hạn Nợ ngắn hạn	Báo cáo tài chính	Thời điểm là ngày 31/12, 31/3, 30/6 để đảm bảo tổng hợp đủ cả các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có niên độ kế toán khác năm dương lịch
41	2.35	Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn chủ sở hữu	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp Theo các nhóm: DN thuộc các ngành SXKD thương mại; DN thuộc ngành ngân hàng, bảo hiểm, tài chính; DN thuộc hoạt động KD chứng khoán	Năm	Lợi nhuận trước thuế (Vốn chủ sở hữu đầu kỳ + cuối kỳ)/2	Báo cáo tài chính	
42	2.36	Tỷ suất lợi nhuận tính theo tài sản	Là số tương đối so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong năm với tổng tài sản bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng tài sản sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp Theo các nhóm: DN thuộc các ngành SXKD thương mại; DN thuộc ngành ngân hàng, bảo hiểm, tài chính; DN thuộc hoạt động KD chứng khoán	Năm	Lợi nhuận trước thuế (Tổng tài sản đầu kỳ + cuối kỳ)/2	Báo cáo tài chính	

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phân tử hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Ghi chú
3. Nhóm chỉ tiêu về tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp								
43	3.1	Tổng số hồ sơ khai thuế phải nộp	Là tổng số hồ sơ khai thuế mà các doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan thuế trong kỳ tính thuế (không bao gồm các nghĩa vụ kỳ trước chuyển qua)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế;	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
44	3.2	Tổng số hồ sơ khai thuế đã nộp	Là tổng số hồ sơ khai thuế mà các doanh nghiệp đã nộp cho cơ quan thuế trong kỳ tính thuế (không bao gồm các tờ khai nộp chậm của các kỳ trước)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế; phát sinh phải nộp và không phát sinh phải nộp; tờ khai thuế lần đầu và tờ khai thuế bổ sung; theo hình thức nộp tờ khai: qua mạng, khác	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
45	3.3	Tổng số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vì phạm hành chính về Thuế	Là tổng số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vì phạm hành chính về Thuế mà cơ quan thuế đã ra quyết định	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp;	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
46	3.4	Tổng tiền phạt vì phạm hành chính về Thuế	Là tổng số tiền phạt vì phạm hành chính về Thuế mà trên các quyết định xử phạt của Cơ quan Thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp;	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
47	3.5	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế đã nộp trong số hồ sơ khai thuế phải nộp	Là số tương đối so sánh giữa số lượng hồ sơ khai thuế đã nộp trên số lượng hồ sơ khai thuế phải nộp trong kỳ thống kê (không bao gồm các tờ khai nộp chậm của các kỳ trước)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế	Tháng/ Quý/ Năm	$= \frac{\text{Số hồ sơ khai thuế đã nộp} * 100}{\text{Số hồ sơ khai thuế phải nộp}}$	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
48	3.6	Tỷ trọng số hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số hồ sơ khai thuế đã nộp	Là số tương đối so sánh giữa số lượng hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn trên số lượng hồ sơ khai thuế đã nộp trong kỳ thống kê (không bao gồm các tờ khai nộp chậm của các kỳ trước)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp; loại tờ khai thuế	Tháng/ Quý/ Năm	$= \frac{\text{Số hồ sơ khai thuế đã nộp đúng hạn} * 100}{\text{Số hồ sơ khai thuế đã nộp}}$	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
49	3.7	Số lượt doanh nghiệp cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, thanh tra	Là số lượt doanh nghiệp mà cơ quan thuế đã kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế, trụ sở DN, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
50	3.8	Số lượt doanh nghiệp vì phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở Doanh nghiệp	Là số lượt doanh nghiệp bị xử lý vì phạm về thuế qua kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
51	3.9	Số tiền thuế, tiền phí cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế	Là số tiền doanh nghiệp bị xử lý vì phạm về thuế qua kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế (không bao gồm các khoản tiền phạt gián tiếp và phạt xử phạt vì phạm hành chính trong lĩnh vực về thuế)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
52	3.10	Số số giám phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế	Là số tiền số giám phát hiện qua kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	

STT	Mã chỉ tiêu	Nhóm, tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Phân tử hoặc Chỉ tiêu con	Thời kỳ/Thời điểm thống kê	Phương pháp tính	Nguồn số liệu	Chỉ chú
53	3.11	Số thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế	Là số tiền thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
54	3.12	Số thuế thu hồi sau hoàn thuế	Là số tiền thuế cơ quan thuế thu hồi sau hoàn thuế	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
55	3.13	Số tiền nợ ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do cơ quan thuế quản lý	Là số tiền thuế, tiền phạt, tiền phạt và các khoản thu khác do cơ quan thuế theo dõi mà doanh nghiệp phải nộp nhưng quá hạn mà chưa nộp tại thời điểm thống kê (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý của cơ quan thuế)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp; Số thuế; Tiểu mục; Theo thời gian (>90 ngày hoặc 90 ngày <)	Thời điểm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
56	3.14	Số DN nợ ngân sách nhà nước các khoản nợ do cơ quan thuế quản lý	Là số doanh nghiệp phải nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền phạt nhưng quá hạn mà chưa nộp tại thời điểm thống kê (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý của cơ quan thuế)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Thời điểm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
57	3.15	Số tiền chậm nộp	Là số tiền DN phải nộp do chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về thuế hoặc các quyết định xử lý về thuế, do nộp thuế tiền thuế do khai sai tại thời điểm thống kê (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế)	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp; Tiểu mục.	Tháng/ Quý/ Năm	Tính tổng	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
58	3.16	Số lượt doanh nghiệp phát sinh tiền chậm nộp	Là số doanh nghiệp phát sinh tiền chậm nộp do chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định (hạn nộp được hiểu là thời hạn quy định theo Luật quản lý thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế) hoặc do nộp thuế tiền thuế do khai sai.	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
59	3.17	Số doanh nghiệp sử dụng hóa đơn	Là số doanh nghiệp đang hoạt động có sử dụng hóa đơn trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo loại hình hóa đơn: mua của CQT, tự in, đặt in, hóa đơn điện tử.	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	
60	3.18	Số doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn	Là số doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn trong kỳ thống kê	Theo địa bàn (cơ quan thuế); Theo khu vực kinh tế; Theo ngành nghề kinh doanh chính; Loại hình doanh nghiệp; Tiểu mục.	Tháng/ Quý/ Năm	Đếm	CSDL quản lý thuế tập trung TMS	

THÔNG KÊ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA BÀN

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: tháng/quý/năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	KHU VỰC KINH TẾ/LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	TỔNG SỐ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ ĐẦU KỶ					SỐ TIỀN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỶ			SỐ TIỀN ĐÃ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỶ			TỔNG SỐ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ CUỐI KỶ		SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN GIẢM TRONG KỶ				TỔNG SỐ THUẾ ĐƯỢC HOÀN						
		Số doanh nghiệp		Số tiền Thuế		Số với cùng kỳ năm trước (%)	Số tiền		Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền		Số tiền	Số tiền	Số tiền		Số tiền		Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền		
		Công kỳ năm trước	Năm nay	Công kỳ năm trước	Năm nay		Công kỳ năm trước	Năm nay				Công kỳ năm trước	Năm nay			Công kỳ năm trước	Năm nay	Công kỳ năm trước	Năm nay					Công kỳ năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng quốc																								
1	ĐÀ NẴNG																								
2																									
3																									

Ghi chú:
Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

THỐNG KÊ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO ĐỊA BÀN
(Ký báo cáo: tháng/quý/năm/9 tháng/năm/ từ tháng/năm/ từ tháng)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	KHU VỰC KINH TẾ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	TỔNG SỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ ĐẦU KỲ					SỐ TIỀN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỲ			TỔNG SỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ CUỐI KỲ			SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN GIẢM TRONG KỲ					TỔNG SỐ THUẾ ĐƯỢC HOÀN				
		Số doanh nghiệp		Số năm Thuế		Cộng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Số doanh nghiệp	Số năm Thuế	Cộng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng kỳ năm trước	Năm nay	So với cùng kỳ năm trước (%)	Số trừ với số phải nộp	Tỷ quỹ hoàn thuế GTGT	Tỷ ngân sách nhà nước
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
A	B																					
	Tổng quốc																					
1	Hà Nội																					
2																						
3																						

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo sân phòng Cơ Thuế và các Chi cục Thuế.

THÔNG KÊ TUẦN THỦ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Dành cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tiền tệ: đồng

STT	HẠ PHƯƠNG	Xã phát vì phạm kinh doanh vì thuế				Kinh tế và tài trợ xã của doanh nghiệp												Chăm sóc thuế				Số doanh nghiệp											
		Số lượt doanh nghiệp		Số tiền phạt vì phạm hành chính		Số lượt doanh nghiệp có quan thuế được miễn thuế thuế thu nhập doanh thu, thuế thu nhập cá nhân				Số tiền thuế, tiền phạt vì phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh thu				Số số giảm phát thuế thu nhập doanh thu, thuế thu nhập cá nhân				Số thuế GTGT được miễn thuế thu nhập doanh thu				Số lượt doanh nghiệp phát sinh tiền chậm nộp				Số tiền chậm nộp				Số doanh nghiệp bị phạt vì phạm về thuế thu nhập		Số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vì phạm về thuế thu nhập	
		Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế trước (%)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
Tổng cộng																																	
I Khu vực Nhà nước																																	
1 Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo đúng định mức luật Doanh nghiệp																																	
2 Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																																	
II Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																																	
1 Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài																																	
2 Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài																																	
3 Chi nhánh Doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Việt Nam																																	
4 Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																																	
5 Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên																																	
6 Công ty cổ phần																																	
7 Doanh nghiệp tư nhân																																	
8 Công ty hợp danh																																	
III Khu vực ngoài quốc doanh																																	
1 Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																																	
2 Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																																	
3 Công ty cổ phần																																	
4 Doanh nghiệp tư nhân																																	
5 Công ty hợp danh																																	

THÔNG KÊ TUẦN THỦ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

(Ký báo cáo: quý/năm năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TTT	ĐƠN VỊ BÁO CÁO	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế		Kiểm tra tự nguyện của doanh nghiệp										Chẩn cấp thuế		Số dụng kê đơn							
		Số lượt doanh nghiệp		Số lần phạt vi phạm hành chính		Số lượt doanh nghiệp tự quyết thuế được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp		Số lượt doanh nghiệp vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số lần thuế, tiền phạt tự quyết thuế, tiền phạt qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số lần giám phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số lượt OTGG được miễn, giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số lượt doanh nghiệp phát sinh tiền chậm nộp		Số lần chậm nộp		Số doanh nghiệp tự kê khai và phạt vi phạm về kê đơn		Số lượt doanh nghiệp tự kê khai và phạt vi phạm về kê đơn	
		Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sinh công kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng cộng																							
I Khu vực Nhà nước																							
1 Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo đúng theo Luật DNNN																							
2 Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																							
II Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																							
1 Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài																							
2 Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài																							
3 Chi nhánh Doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Việt Nam																							
4 Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																							
5 Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên																							
6 Công ty cổ phần																							
7 Doanh nghiệp tư nhân																							
8 Công ty hợp danh																							
III Khu vực Ngoài quốc doanh																							
1 Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																							
2 Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																							
3 Công ty cổ phần																							
4 Doanh nghiệp tư nhân																							
5 Công ty hợp danh																							

THÔNG KÊ TUẦN THỦ PHÁP LỆNH VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
Dành cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Kiểm tra tại trụ sở của doanh nghiệp								Chấm nộp thuế			Số đang nộp đơn						
		Số lượt doanh nghiệp		Số lần phạt vi phạm hành chính		Số lượt doanh nghiệp cơ quan thuế được miễn thanh tra, kiểm tra		Số lượt doanh nghiệp vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra tại trụ sở Doanh nghiệp		Số lần thanh, sửa sai cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, thuế vụ thuế		Số lần giám phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số thuế GTGT được miễn từ giảm phát hiện qua kiểm tra, thanh tra thuế		Số lượt doanh nghiệp phát sinh số chậm nộp		Số tiền chậm nộp		Số doanh nghiệp vi phạm nộp đơn	Số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm vi phạm đơn		
		Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số sánh cùng kỳ năm trước (%)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Toàn quốc																							
I Hà Nội																							
2																							
3																							

THÔNG KÊ TUẦN THỦ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ tháng đến tháng)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	HẠ PHƯƠNG	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Kiểm tra tự nguyện của doanh nghiệp								Chậm nộp thuế				Số đọng lại đơn					
		Số lượt doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượt doanh nghiệp cơ quan thuế được biết doanh thu, lợi nhuận		Số lượt doanh nghiệp vi phạm pháp luật về thuế phát hiện qua kiểm tra, đánh giá tự nguyện Doanh nghiệp		Số tiền thuế, tiền phạt cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, đánh giá thuế		Số (đ) giảm phát hiện qua kiểm tra, đánh giá thuế		Số thuế GTGT được khấu trừ giảm phát hiện qua kiểm tra, đánh giá thuế		Số lượt doanh nghiệp phát sinh các khoản nộp		Số tiền chậm nộp		Số doanh nghiệp vi phạm nộp đơn		Số lượt doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về hóa đơn	
		Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)	Tổng số	Số tính cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Toàn quốc																							
1 Hà Nội																							
2																							
3																							

Đơn báo phạt vi phạm theo hình phạt Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương

Đơn báo phạt vi phạm theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương theo hình phạt Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

CƠ QUAN CHỦ TRÌ:
CƠ QUAN TƯ VẤN BẢO CAO

BCTK 15-B

(Tên báo cáo viên: QĐ.Đ. 596-GD-ĐTC ngày
18/05/2016 của Bộ Tài chính)

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH KINH QUẢN TOÀN THỂ CỦA ĐƠN VỊ NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý

(Ký báo cáo năm)

TTT	BỘ/HÀNH	Tổng số là cơ bản quyết toán thuế TNDN				Tổng số là cơ bản quyết toán thuế thu nhập cá nhân			
		ĐK nộp				ĐK nộp			
		Phải nộp	Đã nộp từ trước	Tổ chức quyết toán	Tổng số phải nộp (sau khi trừ khoản đã nộp)	Tỷ lệ đã nộp so với phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tiếp tục									
1	HÀ NỘI								
2								
3								

Đã kê

Đã kê năm n. Tổng cục Thuế đang quản lý và đã kê báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Đã kê năm n. Tổng cục Thuế đang quản lý và đã kê báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK IS-A

(Báo cáo kèm theo QĐ số 596/QĐ-ĐCT ngày
18/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI QUẾT TOÁN THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Đã báo cáo: năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN						Tổng số hồ sơ khai quyết toán thuế đất nghiệp vụ											
		Phải nộp	Đã nộp	Đã nộp															
				Đã khai chưa nộp	1 tháng sau Phụ lục 01- 1A, Phụ lục 01-1B, Phụ lục 01-1C	2 tháng sau	3 tháng sau		4 tháng sau	5 tháng sau	6 tháng sau	7 tháng sau	8 tháng sau						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8										
	Tên quốc gia																		
	1 HÀ NỘI																		
	2																		
	3																		

GIẢI THÍCH:
Số liệu khai quyết toán thuế TNCN, nghiệp vụ thuế quốc gia chỉ số liệu báo cáo phương các doanh nghiệp phải nộp thuế: trong tháng báo cáo phương các tỉnh thành phố trực tiếp thuộc trung ương.
Số liệu khai quyết toán thuế TNCN, nghiệp vụ thuế quốc gia chỉ số liệu báo cáo phương các tỉnh thành phố trực tiếp thuộc trung ương.
Số liệu khai quyết toán thuế TNCN, nghiệp vụ thuế quốc gia chỉ số liệu báo cáo phương các tỉnh thành phố trực tiếp thuộc trung ương.

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: quý/nửa năm/năm/tháng/năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số hồ sơ khai thuế GTGT khác tư			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp theo doanh số			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp theo giá trị gia tăng			Tổng số hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt			Tổng số hồ sơ khai thuế tài nguyên			Tổng số hồ sơ khai thuế báo vệ môi trường		
		Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tota quốc																			
1	Hà Nội																		
2																		
3																		

Chú thích:

Hàn của phạm vi Toàn quốc: bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chỉ liệt theo địa phương các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương

Hàn của phạm vi địa phương các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chỉ liệt theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH KHAI THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(K) báo cáo: quý/năm năm/9 tháng/năm

STT	ĐƠN PHƯƠNG	Tổng số hồ sơ khai thuế GTGT miễn thuế			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp nộp vào doanh số			Tổng số hồ sơ khai thuế trực tiếp nộp tiền gửi và gia tăng			Tổng số hồ sơ khai thuế theo thu địa phương			Tổng số hồ sơ khai thuế tài nguyên			Tổng số hồ sơ khai thuế báo về môi trường		
		Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Tỷ lệ đã nộp so với Phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng quốc																		
	1 Hà Nội																		
	2																		
	3																		

SƠ LƯỢC:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc; và chỉ số theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chỉ số theo các phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế/

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Ký báo cáo: Năm)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh số		Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí		Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn chủ sở hữu		Tỷ suất lợi nhuận tính theo tài sản		Tỷ suất nợ nợ vay trên vốn chủ sở hữu (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)		Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		Tỷ số thanh khoản (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)	
		Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng quốc														
1	Hà Nội														
2															
3															

Ghi chú:
 Báo cáo phạm vi Tổng quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
 Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tỷ suất lợi nhuận tính theo doanh số		Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí		Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn chủ sở hữu		Tỷ suất lợi nhuận theo tài sản		Tỷ suất dư nợ vay trên vốn chủ sở hữu (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)		Tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu		Tỷ số thanh khoản (không áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)	
		Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm Trước	Năm nay
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	B														
	Tổng quốc														
1	Hà Nội														
2															
3															

Chú thích:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương
Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo vùng/ phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO ĐỊA BÀN
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiep	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản			Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		
						Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng quốc													
1	Hà Nội													
2														
3														

Chú thích:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 09-A

(Ban hành kèm theo QĐ số 994/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế thuế	Vốn điều lệ	Tổng tài sản			Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		
						Năm trước	Năm nay	Số sinh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	Số sinh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	Số sinh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng quốc													
1	Hà Nội													
2														
3														

Ghi chú:

Đào cáo phạm vi Tổng quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Đào cáo phạm vi địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo vùng/ phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Chứng bao gồm các tổ chức tín dụng)
Dành cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý)
(Kỳ báo cáo: Năm)

ĐVT: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiệp	Tổng tài sản							Tổng nợ phải trả						Vấn chi số khác					
			Tổng cộng		Trong đó chia ra					Tổng cộng			Trong đó: Dự nợ vay								
			Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tài sản ngắn hạn			Tài sản dài hạn				Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
						Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
Tài sản																					
1 Hà Nội																					
2																					
3																					

Chú thích:

Báo cáo phân bổ Tài sản báo gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương.
Báo cáo phân bổ địa phương các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương báo gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Không bao gồm các tổ chức tín dụng)
(Kỳ báo cáo: Năm)

DVT: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng số doanh nghiệp	Tổng tài sản										Tổng nợ phải trả					Vốn chủ sở hữu			
			Tổng cộng			Trung đi chia ra							Tổng cộng		Trung đi: Dự nợ vay						
			Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Tài sản ngắn hạn			Tài sản dài hạn				Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
						Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước	Năm nay	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Năm trước									
A.	B.	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng quốc																				
1	Hà Nội																				
2																					
3																					

GH CHÚ:

Báo cáo phân vì Quốc gia bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
Báo cáo phân vì địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Kỳ báo cáo: Năm)

Đơn vị: đồng

STT	KHU VỰC KINH TẾ/ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Số doanh nghiệp đã cấp mã số thuế TNDN		Tổng doanh thu		Tổng chi phí		Doanh nghiệp phát sinh từ trước thuế				Doanh nghiệp mới				Doanh nghiệp phát sinh từ nhập khẩu thuế				Thuế TNDN phải nộp (tổng số)											
		Tổng số	Số sinh lợi ròng (%)	Tổng số	Số sinh lợi ròng (%)	Tổng số	Số sinh lợi ròng (%)	Tổng số	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)	Số sinh lợi ròng (%)									
																							Số doanh nghiệp phát sinh từ trước thuế TNDN		Số doanh nghiệp phát sinh từ nhập khẩu thuế		Số doanh nghiệp phát sinh từ nhập khẩu thuế		Số doanh nghiệp phát sinh từ nhập khẩu thuế		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Tổng cộng																															
I Khu vực Nhà nước																															
Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước theo định thức Luật doanh nghiệp																															
Công ty trách nhiệm hữu hạn (1 doanh nghiệp)																															
II Khu vực số vốn đầu tư nước ngoài																															
Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài																															
Doanh nghiệp bán doanh nghiệp (000/000)																															
Chi nhánh Doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Việt Nam																															
Công ty trách nhiệm hữu hạn (1 doanh nghiệp)																															
Công ty trách nhiệm hữu hạn (1 doanh nghiệp)																															
Công ty số phần																															
Doanh nghiệp tư nhân																															
Công ty hợp danh																															
III Khu vực Ngoài quốc doanh																															

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
Đông cho người nộp thuế là doanh nghiệp lưu do Tổng cục Thuế qua lý
(Xếp bậc năm) Năm

DVT: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Số doanh nghiệp đã nộp thuế và quyết toán thuế TNDN		Tổng doanh thu		Tổng chi phí		Doanh nghiệp phát sinh lãi trước thuế				Doanh nghiệp lỗ		Doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế						Thuế TNDN phát nộp trong kỳ											
		Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế										
																						Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế	Tổng số	Số doanh nghiệp có lãi trước thuế
Δ	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Thiên quốc																															
1. Hà Nội																															
2.																															
3.																															

Ghi chú:
Số liệu phân bổ Thiên quốc bao gồm Tổng cộng thiên quốc và các số liệu địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
Số liệu phân bổ địa phương các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi số theo các ngành Các Thuế và các Chi phí Thuế

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: Năm)

STT	ĐỊA PHƯƠNG	Số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN		Tổng doanh thu		Tổng chi phí		Doanh nghiệp phải nộp thuế trước thuế				Doanh nghiệp đã				Doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu				Thuế TNDN phải nộp trong kỳ											
		Số doanh nghiệp phải nộp thuế TNDN		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		Số doanh nghiệp phải nộp thuế TNDN		Tổng số thuế TNDN		Số doanh nghiệp phải nộp thuế TNDN		Số doanh nghiệp phải nộp thuế TNDN		Số doanh nghiệp phải nộp thuế TNDN		Số doanh nghiệp phải nộp thuế TNDN		Số thuế TNDN phải nộp		Số thuế TNDN phải nộp											
		Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)	Tổng số	Số doanh nghiệp nộp thuế (%)										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Tài liệu																															
1. Mã ngành																															
2. Mã địa phương																															
3. Mã doanh nghiệp																															

CHỮ KÝ:
 Chữ ký ghi của Thủ trưởng ban ghi Tổng công nhân quốc tế và các tổ chức địa phương của tỉnh thành phố trực thuộc trung ương
 Chữ ký ghi của địa phương các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương ban ghi Tổng công và các tổ chức văn phòng Cơ Quan Thuế và các Chi cục Thuế

THÔNG KÊ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
Dùng cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Kỳ báo cáo: quý/nửa/năm? tháng/năm)

Đơn vị tiền tệ: đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TỜ KHAI THUẾ ĐÃ NỘP			TỶ TRỌNG TỜ KHAI PHÁT SINH PHẢI NỘP TRÊN TỔNG SỐ TỜ KHAI			TỔNG DOANH THU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA			TỔNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP TRONG KỲ			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HẠN		
		Công kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với công kỳ năm trước (%)	Công kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với công kỳ năm trước (%)	Công kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với công kỳ năm trước (%)	Công kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với công kỳ năm trước (%)	Công kỳ năm trước	Năm nay	So sánh với công kỳ năm trước (%)			
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng quốc																		
1	Đà Nẵng																		
2																			
3																			
20																			

Ghi chú:
 Báo cáo phạm vi Tổng quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương
 Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo vùng phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

(Ký báo các quý/nửa năm/9 tháng/năm)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	ĐỊA PHƯƠNG	TỔNG SỐ TỶ KHAI THIỆT ĐÃ NỘP			TỶ TRỌNG TỶ KHAI PHÁT SINH PHẢI NỘP TRÊN TỔNG SỐ TỶ KHAI		TỔNG DOANH THU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA		TỔNG GIÁ TRỊ HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP TRONG KỶ			THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN				
		Công kỳ năm trước	Năm nay	Số sinh với công kỳ năm trước (%)	Công kỳ năm trước	Năm nay	Công kỳ năm trước	Năm nay	Số sinh với công kỳ năm trước (%)	Công kỳ năm trước	Năm nay	Số sinh với công kỳ năm trước (%)	Công kỳ năm trước	Năm nay	Số sinh với công kỳ năm trước (%)			
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng quốc																	
1	Đà Nẵng																	
2																	
3																	

Giải thích:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo các phòng/ Cục Thuế và các Chi cục Thuế/.

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

*Dành cho người nộp thuế là doanh nghiệp lớn do Tổng cục Thuế quản lý
(Ký báo cáo: tháng/quý/nửa năm/9 tháng/năm/ từ ngày đến ngày)*

Mã chi số	Cơ quan thuế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp khởi phục kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ		Số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm cuối kỳ			
		Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)
A	B																		
	Toàn quốc																		
1	Hà Nội																		
2																		

Ghi chú:
Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương
Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

BCTK 01-A

(Ban hành kèm theo QĐ số 996/QĐ-BTC ngày
10/05/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN
(Kỳ báo cáo: tháng/quý/năm/9 tháng/năm/ từ ngày đến ngày)

Mã chỉ tiêu	Cơ quan thuế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong kỳ thống kê			Số lượng doanh nghiệp đang kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ		Số lượng doanh nghiệp cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm cuối kỳ			
		Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Cùng kỳ năm trước	Năm nay	So sánh cùng kỳ (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)	Thời điểm 31/12 năm trước	Năm nay	So sánh với thời điểm 31/12 năm trước (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	T toàn quốc																		
	Hà Nội																		
																		

Ghi chú:

Báo cáo phạm vi Toàn quốc bao gồm Tổng cộng toàn quốc và chi tiết theo địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Báo cáo phạm vi địa phương các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Tổng cộng và chi tiết theo văn phòng Cục Thuế và các Chi cục Thuế.